

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **66** /2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày **31** tháng 12 năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-BCT ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công Thương quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng**

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2025/NĐ-CP và Nghị định số 225/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-BCT ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công Thương quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2024/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BCT**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bên mời quan tâm là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ

TH

Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế); Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện thủ tục mời quan tâm.”.

b) Bãi bỏ khoản 3

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án áp dụng quy trình chỉ định nhà đầu tư rút gọn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44d Nghị định số 115/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP, yêu cầu về năng lực, hiệu quả đầu tư phát triển ngành điện trên cơ sở nội dung quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Dự thảo hợp đồng mua bán điện trong hồ sơ mời thầu được lập trên cơ sở các nội dung chính của hợp đồng mua bán điện tương ứng loại hình nhà máy điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong các Phụ lục I, II và III kèm theo Thông tư này, nội dung in nghiêng có mục đích hướng dẫn, minh họa và được cụ thể hóa tại hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trên cơ sở quy mô, tính chất và điều kiện riêng (nếu có) của từng dự án.”.

d) Bãi bỏ khoản 5.

3. Thay thế cụm từ “dự án đầu tư công trình năng lượng” bằng cụm từ “dự án đầu tư kinh doanh điện lực” tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1; khoản 2 Điều 2; tên Điều 4.

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BCT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với các dự án đã phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa phát hành thì bên mời quan tâm, bên mời thầu, bên yêu cầu rà soát, cập nhật hồ sơ,

*th*

báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt sửa đổi theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 225/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Kể từ ngày Nghị định số 225/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, dự án đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu tuân thủ quy định tại Luật đấu thầu, Nghị định số 115/2024/NĐ-CP, Nghị định số 225/2025/NĐ-CP thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành./. *HL*

**Nơi nhận:**

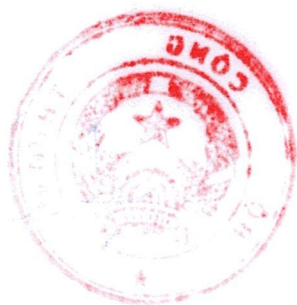
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án NDTC; Viện KSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Công Thương: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ: Cục KSTTHC, Cổng thông tin điện tử;
- Công báo;
- Lưu: VT, ĐL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Nguyễn Hoàng Long**



Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC I BAN HÀNH  
KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 27/2024/TT-BCT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2025/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Thay thế cụm từ “dự án đầu tư công trình năng lượng” bằng cụm từ “dự án đầu tư kinh doanh điện lực” tại tên Phụ lục I; Mục 19.3 thuộc Chương I Phần 1.

2. Thay thế Bảng từ ngữ viết tắt như sau:

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CDNĐT                       | Chỉ dẫn nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                               |
| Hệ thống                    | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                                                                                                                  |
| HSĐKTHDA                    | Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                    |
| HSMQT                       | Hồ sơ mời quan tâm                                                                                                                                                                                                                               |
| Luật Đấu thầu               | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.                                                                                                                                            |
| Nghị định số 115/2024/NĐ-CP | Nghị định số 115/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2025/NĐ-CP và Nghị định số 225/2025/NĐ-CP. |

3. Sửa đổi, bổ sung Mục 8 của Mẫu thông báo mời quan tâm như sau:

“8. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án:

[ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 20 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMQT đến ngày có thời điểm đóng thầu.]”.

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung thứ 8 Mục 1.2 Chương I Phần 1 như sau:

“8. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án:

[ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMQT đến ngày có thời điểm đóng thầu.]”.

5. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.1 Chương I Phần 1 như sau:

“3.1. Đối với nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức khác đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;”.

6. Bãi bỏ Mục 5.2 Chương I Phần 1.

7. Sửa đổi, bổ sung Mục 10.2 Chương I Phần 1 như sau:

“10.2. Nhà đầu tư nộp HSDKTHDA trên Hệ thống trước \_\_\_ giờ, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ [ghi thời điểm hết hạn nộp HSDKTHDA, bảo đảm tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMQT đến ngày có thời điểm đóng thầu].”.

8. Sửa đổi, bổ sung Mục 16.1 Chương I Phần 1 như sau:

“16.1. Bên mời quan tâm tiếp nhận HSDKTHDA của tất cả nhà đầu tư nộp HSDKTHDA trước thời điểm đóng thầu là: \_\_\_ giờ\_\_\_ phút, ngày\_\_\_ tháng\_\_\_ năm\_\_\_ [ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể bảo đảm tối thiểu là 20 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMQT đến ngày có thời điểm đóng thầu và không ghi thời điểm đóng thầu vào đầu giờ làm việc của một ngày để không làm hạn chế nhà đầu tư nộp HSDKTHDA].”.

9. Sửa đổi, bổ sung Mục 20 Chương I Phần 1 như sau:

### **“Mục 20. Xử lý vi phạm trong đấu thầu**

20.1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

20.2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Mục 20.1 CDNĐT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư từ 06 tháng đến 05 năm. Thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm c khoản 3; khoản 5 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

20.3. Đối với nhà đầu tư liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Mục 39.2 được thực hiện như sau:

a) Chỉ cấm tham gia hoạt động đối với thành viên liên danh có hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các điểm c khoản 3; khoản 4; các điểm b, c, d, đ khoản 5; các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6; khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên có hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a mục này.

20.4. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Mục 20.2 là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

20.5. Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị của bên mời thầu kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra;

c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

20.6. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;

c) Hiệu lực thi hành quyết định.”.

10. Bãi bỏ điểm b Mục 2.2 Chương II Phần 1.

11. Sửa đổi, bổ sung Mục 2.3 Chương II Phần 1 như sau:

“2.3. Việc đánh giá sơ bộ năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng số 01 dưới đây:

**Bảng số 01**

### **YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC**

| STT | Nội dung                  | Yêu cầu                                                                                                                                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Yêu cầu về vốn chủ sở hữu | Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp <sup>(1)</sup> để được đánh giá là đạt: _____ [ghi giá trị bằng số và bằng chữ, vốn chủ sở hữu tối thiểu không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư] |

**Ghi chú:**

(1) Yêu cầu về vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư (gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có)).

Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào:

- Kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm; trường hợp không có kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm thì dùng kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán của năm liền trước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về kiểm toán, pháp luật về kế toán;

- Đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động chưa đủ 12 tháng thì vốn chủ sở hữu được xác định theo vốn điều lệ đã góp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và đầu tư tài chính dài hạn (nếu có), nhà đầu tư kê khai danh sách các dự án đang được đầu tư và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), bảo đảm đáp ứng đủ toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu dự quan tâm.”.

12. Bãi bỏ cụm từ “kinh nghiệm”, “và kinh nghiệm” và “tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự” tại các mục, điểm sau: tên Mục 5, tên Mục 12, Mục 12.2, điểm a Mục 12.2, Mục 14.1, Mục 18.1, Mục 18.2, Mục 19.1 thuộc Chương I Phần 1; Mục 1.1, tên Mục 2, Mục 2.1 thuộc Chương II Phần 1; khoản 2 Điều 3 của Mẫu số 03 thuộc Chương III Phần 1.

13. Thay thế Mẫu số 04 Chương III Phần 1 như sau:

**“Mẫu số 04**

## **THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐỐI TÁC CÙNG THỰC HIỆN**

(Địa điểm)\_\_\_\_, ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm\_\_\_\_

### **I. Thông tin về nhà đầu tư/thành viên liên danh<sup>(1)</sup>**

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư/thành viên liên danh:
3. Năm thành lập:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh:
  - Tên:
  - Địa chỉ:
  - Số điện thoại/fax:

- Địa chỉ e-mail:

6. Sơ đồ tổ chức của nhà đầu tư.

## II. Thông tin về các đối tác cùng thực hiện

| TT | Tên đối tác <sup>(2)</sup> | Quốc gia nơi đăng ký hoạt động | Vai trò tham gia <sup>(3)</sup> | Người đại diện theo pháp luật | Giá trị tham gia | Hợp đồng với đối tác <sup>(4)</sup> |
|----|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| 1  | Công ty 1                  |                                | [Tổ chức cung cấp tài chính]    |                               |                  |                                     |
| 2  | .....                      |                                |                                 |                               |                  |                                     |

### Đại diện pháp luật của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

#### Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này. Nhà đầu tư/thành viên liên danh cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với nhà đầu tư trong nước; đối với nhà đầu tư nước ngoài, có tài liệu chứng minh đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

(2) Nhà đầu tư ghi cụ thể tên của các đối tác tham gia thực hiện dự án. Trường hợp khi tham dự quan tâm chưa xác định được cụ thể danh tính của các đối tác thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “vai trò tham gia”. Sau đó, nếu trúng thầu thì khi huy động các đối tác thực hiện công việc đã kê khai thì phải thông báo cho bên mời thầu.

(3) Nhà đầu tư ghi cụ thể vai trò tham gia của từng đối tác.

(4) Nhà đầu tư ghi cụ thể số hợp đồng kèm theo bản chụp được chứng thực tài liệu đó. Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác phải được ký với đại diện hợp pháp của các bên. Đại diện hợp pháp của các bên là người đại diện theo pháp luật của các bên hoặc người được người đại diện hợp pháp của các bên ủy quyền.”.

14. Bãi bỏ Mẫu số 06 tại Chương III Phần 1.

**Phụ lục II**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC II**  
**BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 27/2024/TT-BCT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **66**/2025/TT-BCT ngày **31** tháng **12** năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Thay thế cụm từ “dự án đầu tư công trình năng lượng” bằng cụm từ “dự án đầu tư kinh doanh điện lực” tại tên Phụ lục II; Mục 36.1 và 36.4, Mục 40.3, Mục 41.1 và 41.3 thuộc Chương I Phần 1.
2. Thay thế Bảng từ ngữ viết tắt như sau:

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BDL                         | Bảng dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                     |
| CDNĐT                       | Chỉ dẫn nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                               |
| Hệ thống                    | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia                                                                                                                                                                                                                  |
| HSDT                        | Hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                                                                    |
| HSMT                        | Hồ sơ mời thầu                                                                                                                                                                                                                                   |
| Luật Đấu thầu               | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15.                                                                                                                                            |
| Nghị định số 115/2024/NĐ-CP | Nghị định số 115/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2025/NĐ-CP và Nghị định số 225/2025/NĐ-CP. |

3. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.1 Chương I Phần 1 như sau:

“3.1. Đối với nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức khác đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;”.

4. Sửa đổi, bổ sung Mục 12.2 Chương I Phần 1 như sau:

“12.2. Tài liệu chứng minh năng lực của nhà đầu tư gồm:

a) Năng lực của nhà đầu tư được kê khai theo các Mẫu số 06 và 07 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp đồng tiền nêu trong các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm không phải đồng tiền theo quy định tại **BDL** thì khi lập HSDT, nhà đầu tư phải quy đổi về đồng tiền tương ứng theo quy định tại mục này để làm cơ sở đánh giá HSDT; trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này thì nhà đầu tư sử dụng đồng tiền trung gian theo quy định tại **BDL** để làm cơ sở quy đổi và kê khai trong HSDT;

b) Các tài liệu khác theo quy định tại **BDL**”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b Mục 17.5 Chương I Phần 1 như sau:

“b) Nhà đầu tư có hành vi vi phạm tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.”.

6. Bổ sung điểm c sau điểm b Mục 31.1 Chương I Phần 1 như sau:

“c) Đối với trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước thì được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá HSDT.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Mục 33 Chương I phần 1 như sau:

a. Bãi bỏ điểm d Mục 33.1.

b. Bãi bỏ từ “, d” Mục 33.2.

8. Sửa đổi, bổ sung nội dung Mục 38 Chương I Phần 1 như sau:

“Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị (Hội đồng tư vấn) theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và Điều 61b, Điều 61c, Điều 61d Nghị định số 115/2024/NĐ-CP.”.

9. Sửa đổi, bổ sung nội dung Mục 39 Chương I Phần 1 như sau:

“39.1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

39.2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Mục 20.1 CDNĐT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư từ 06 tháng đến 05 năm. Thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc cơ quan có thẩm quyền, bên mời quan tâm, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm c khoản 3; khoản 5 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

39.3. Đối với nhà đầu tư liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Mục 39.2 được thực hiện như sau:

a) Chỉ cấm tham gia hoạt động đối với thành viên liên danh có hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các điểm c khoản 3; khoản 4; các điểm b, c, d, đ khoản 5; các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6; khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên có hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a mục này.

39.4. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Mục 39.2 là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

39.5. Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị của bên mời thầu kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra;

c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

39.6. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;

c) Hiệu lực thi hành quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Mục 41 Chương I Phần 1:

a. Sửa đổi, bổ sung điểm b Mục 41.4 như sau:

“b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; phải kế thừa quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư chuyển nhượng đã cam kết tại hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án.”.

b. Sửa đổi, bổ sung Mục 41.5 như sau:

“41.5. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 52 Nghị định 115/2024/NĐ-CP phải được quy định tại hợp đồng.

Căn cứ quy định tại hợp đồng, người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận đề nghị chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế.

Trường hợp chấp thuận đề nghị chuyển nhượng, người có thẩm quyền giao bên mời thầu rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng.”.

c. Sửa đổi, bổ sung Mục 41.9 như sau:

“9. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp có yêu cầu phải điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Đấu thầu (trừ trường hợp quy định tại Mục 41.3 hoặc 41.4 CDNDT) hoặc điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng dự án, người có thẩm quyền giao bên mời thầu phối hợp với cơ quan đăng ký đầu tư tại địa phương hướng dẫn nhà đầu tư, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành lập thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đồng thời giao bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư cập nhật, cam kết bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án, rà soát nội dung hợp đồng để sửa đổi, bổ sung sau khi dự án đầu tư được điều chỉnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b Mục **CDNDT 13** tại Bảng dữ liệu thuộc Chương II Phần 1 như sau:

“b) Về xã hội

- Thuyết minh về phương án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có).

Trường hợp dự án có yêu cầu nhà đầu tư ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì hồ sơ mời thầu phải quy định nguyên tắc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư phải cam kết theo Mẫu số 8a Chương IV- Biểu mẫu dự thầu việc tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (ứng vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) theo yêu cầu trong HSMT của cơ quan có thẩm quyền trên

KT

cơ sở phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Thuyết minh về khả năng đóng góp phúc lợi xã hội cho người lao động tại địa phương thông qua việc sử dụng lao động tại địa phương, đào tạo nguồn nhân lực, mức thu nhập bình quân và tốc độ tăng thu nhập bình quân; hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương, phù hợp với nhu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án;

- Thuyết minh đối với dự án đầu tư dự kiến triển khai trên quỹ đất có tài sản gắn liền với đất phải xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là tài sản gắn liền với đất) thì việc bán tài sản gắn liền với đất cho nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư phải hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất bị phá dỡ, hủy bỏ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được quy định trong HSMT. Nhà đầu tư phải cam kết theo Mẫu số 8a Chương IV- Biểu mẫu dự thầu việc nộp giá trị của tài sản gắn liền với đất được xác định tại HSMT. ”.

11. Thay thế tên một số mục tại Bảng dữ liệu thuộc Chương II Phần 1 như sau:

- a) Thay tên mục “**CDNĐT 29.4 (a)**” bằng “**CDNĐT 29.2 (a)**”.
- b) Thay tên mục “**CDNĐT 29.4 (b)**” bằng “**CDNĐT 29.2 (b)**”.
- c) Thay tên mục “**CDNĐT 29.4 (c)**” bằng “**CDNĐT 29.2 (c)**”.

12. Sửa đổi, bổ sung Mục 2 Chương III Phần 1 như sau:

## **“Mục 2. Đánh giá về năng lực**

### **2.1. Phương pháp đánh giá**

2.1.1. Việc đánh giá về năng lực sử dụng phương pháp chấm điểm.

Điểm tối thiểu của tiêu chuẩn, tiêu chuẩn chi tiết về năng lực không thấp hơn \_\_\_\_ % điểm tối đa của tiêu chuẩn đó [ghi giá trị % nhưng không thấp hơn 60%].

Điểm tối thiểu của từng tiêu chí về năng lực là \_\_\_\_ % điểm tối đa của tiêu chí đó [ghi giá trị % nhưng không thấp hơn 50%].

2.1.2. Đối với nhà đầu tư liên danh:

a) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần góp vốn chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;

b) Vốn vay của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn vay của các thành viên liên danh;

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá

Đối với dự án đầu tư kinh doanh đã thực hiện thủ tục mời quan tâm và có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, tiêu chuẩn đánh giá về năng lực trong HSMT phải được cập nhật, bổ sung căn cứ hồ sơ mời quan tâm được phê duyệt và các văn bản là căn cứ phê duyệt HSMT.

2.2.1. Việc đánh giá về năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng số 01 dưới đây:

**Bảng số 01**

### TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC

| TT                                                 | Tiêu chuẩn đánh giá                                                                   | Điểm tối đa | Thang điểm chi tiết <sup>(1)</sup> | Điểm yêu cầu tối thiểu | Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu cần nộp |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>I. Năng lực tài chính, khả năng thu xếp vốn</b> |                                                                                       |             |                                    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 1.1                                                | Vốn chủ sở hữu                                                                        |             |                                    |                        | Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp <sup>(2)</sup> : _____<br>[ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư bằng số và bằng chữ theo quy định tại Mục 1.3 BDL, vốn chủ sở hữu tối thiểu không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư]. | Mẫu số 06        |
| 1.2                                                | Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng huy động <sup>(3)</sup> |             |                                    |                        | Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng huy động tối thiểu là: _____ [ghi giá trị theo quy định tại Mục 1.3 BDL]                                                                                                           | Mẫu số 06, số 07 |
| 1.3                                                | Các chỉ tiêu tài chính khác (nếu có)                                                  |             |                                    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |

#### Ghi chú:

(1) Bên mời thầu, tổ chuyên gia quy định chi tiết thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.

*TH*

(2) Yêu cầu về vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư (gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có)).

Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào:

- Kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm; trường hợp không có kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm thì dùng kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán của năm liền trước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về kiểm toán, pháp luật về kế toán;

- Đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động chưa đủ 12 tháng thì vốn chủ sở hữu được xác định theo vốn điều lệ đã góp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư kê khai danh sách các dự án đang được đầu tư và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm đáp ứng đủ toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án, nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền các tài liệu chứng minh năng lực tài chính.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 06 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu theo Mẫu số 07 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

(3) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay theo Mẫu số 07 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Nhà đầu tư nộp kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm huy động của nhà đầu tư.

13. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.2.2 Chương III Phần 1 như sau:

*“3.2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về xã hội*

*a) Yêu cầu về phương án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có)*

*Trường hợp dự án có yêu cầu nhà đầu tư ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì hồ sơ mời thầu phải quy định nguyên tắc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư phải cam kết theo Mẫu số 8a Chương IV- Biểu mẫu dự thầu việc tự nguyện ứng*

trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (ứng vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) theo yêu cầu trong HSMT của cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu về khả năng đóng góp phúc lợi xã hội cho người lao động tại địa phương thông qua việc sử dụng lao động địa phương, đào tạo nguồn nhân lực, mức thu nhập bình quân và tốc độ tăng thu nhập bình quân; hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương, phù hợp với nhu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án;

c) Yêu cầu đối với dự án đầu tư dự kiến triển khai trên quỹ đất có tài sản gắn liền với đất phải xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là tài sản gắn liền với đất) thì việc bán tài sản gắn liền với đất cho nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư phải hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất bị phá dỡ, hủy bỏ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được quy định trong HSMT. Nhà đầu tư phải cam kết theo Mẫu số 8a Chương IV- Biểu mẫu dự thầu việc nộp giá trị của tài sản gắn liền với đất được xác định tại HSMT.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm c Mục 3.3.2 Chương III Phần 1 như sau:

“c) Giá điện trúng thầu là giá điện tối đa để Bên mua điện đàm phán giá hợp đồng mua bán điện; giao kết hợp đồng mua bán điện với nhà đầu tư trúng thầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc đàm phán giá hợp đồng mua bán điện được thực hiện trên cơ sở những nội dung quy định về phương pháp xác định giá dịch vụ phát điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành

Đối với thành phần chi phí biến đổi của các nhà máy nhiệt điện, giá nhiên liệu chính tại năm cơ sở trong hợp đồng mua bán điện không cao hơn giá nhiên liệu chính được nhà đầu tư chào trong Hồ sơ dự thầu.

Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy điện năm cơ sở để so với giá điện trúng thầu được tính toán trên cơ sở các thành phần chi phí tương ứng với thành phần chi phí tính toán khung giá phát điện.”.

15. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 sau khoản 4 Mục 4 thuộc Chương III Phần 1 như sau:

“5. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp cao nhất và ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự theo nguyên tắc sau:

a) Bên mời thầu yêu cầu các nhà đầu tư nộp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự. Trường hợp nhà đầu tư đã nộp tài liệu

chứng minh kinh nghiệm kèm theo hồ sơ dự thầu thì cập nhật hoặc bổ sung tài liệu.

b) Bên mời thầu xem xét, đánh giá để xác định nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự cao hơn.

c) Nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự cao hơn được xem xét, đề nghị trúng thầu.

6. Trường hợp các nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự được đánh giá ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm cao hơn về hiệu quả đầu tư phát triển ngành điện được xem xét, đề nghị trúng thầu.”.

16. Bãi bỏ cụm từ “kinh nghiệm”, “và kinh nghiệm” và “tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự” tại các mục, điểm sau: Mục 10.1, tên Mục 12, nội dung Mục 22, Mục 25.1 và 25.2, Mục 29.2, Mục 32.2 và 32.5 thuộc Chương I Phần 1; Mục CDNĐT 25.1 và Mục CDNĐT 29.4 (a) thuộc Chương II Phần 1; điểm b Mục 1.1, khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Mục 4 thuộc Chương III Phần 1.

17. Thay thế Mẫu số 05 tại Chương IV như sau:

**Mẫu số 05**

### **CÁC ĐỐI TÁC CÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN<sup>(1)</sup>**

#### **Thông tin đối tác**

| TT | Tên đối tác <sup>(2)</sup> | Quốc gia nơi đăng ký hoạt động | Vai trò tham gia <sup>(3)</sup> | Người đại diện theo pháp luật | Giá trị tham gia | Hợp đồng với đối tác <sup>(4)</sup> |
|----|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| 1  | Công ty 1                  |                                | [Tổ chức cung cấp tài chính]    |                               |                  |                                     |
| 2  | .....                      |                                |                                 |                               |                  |                                     |

#### **Đại diện pháp luật của nhà đầu tư**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp có sự tham gia của các đối tác thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư ghi cụ thể tên của các đối tác tham gia thực hiện dự án. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của các đối tác thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “vai trò tham gia”. Sau đó, nếu trúng thầu thì khi huy động các đối tác thực hiện công việc đã kê khai thì phải thông báo cho bên mời thầu.

(3) Nhà đầu tư ghi cụ thể vai trò tham gia của từng đối tác.

(4) Nhà đầu tư ghi cụ thể số hợp đồng kèm theo bản chụp được chứng

thực tài liệu đó. Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác phải được ký bởi đại diện hợp pháp của các bên. Đại diện hợp pháp của các bên là người đại diện theo pháp luật của các bên hoặc người được người đại diện theo pháp luật của các bên ủy quyền.

18. Bãi bỏ Mẫu số 08 và bổ sung Mẫu số 8a sau Mẫu số 07 tại Chương IV Phần 1 như sau:

#### **Mẫu số 8a**

### **CAM KẾT TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, NỘP GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT<sup>(1)</sup>**

1. Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu của dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án], chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà đầu tư] cam kết:

[Nội dung cam kết gồm một hoặc các công việc sau:

a) Tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Nộp giá trị của tài sản gắn liền với đất với giá trị \_\_\_\_\_ [ghi cụ thể giá trị còn lại của tài sản (đối với tài sản bị phá dỡ, hủy bỏ) hoặc giá bán tài sản gắn liền với đất (đối với bán tài sản) trường hợp tại thời điểm lập hồ sơ mời thầu, cấp có thẩm quyền đã xác định cụ thể giá trị của tài sản gắn liền với đất] hoặc [ghi “được cấp có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công” trường hợp tại thời điểm lập hồ sơ mời thầu, cấp có thẩm quyền chưa xác định cụ thể giá trị của tài sản gắn liền với đất]].

2. Sau khi trúng thầu, chúng tôi cam kết sẽ nộp đầy đủ giá trị quy định tại Mục 1 nêu trên theo tiến độ, yêu cầu quy định tại hợp đồng dự án với giá trị tương ứng được cấp có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

#### **Ghi chú:**

(1) Áp dụng Mẫu này nếu dự án đầu tư dự kiến triển khai trên quỹ đất trong trường hợp thu hồi, cần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc trên quỹ đất có tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

19. Bãi bỏ cụm từ “theo quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNĐT của hồ sơ mời thầu” tại Mục 2 Mẫu số 10 Chương IV Phần 1.

20. Bãi bỏ Mẫu số 11 tại Chương IV Phần 1.

**Phụ lục III**  
**YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC, HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÀNH**  
**ĐIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 66 /2025/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

1. Yêu cầu về năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng số 01 dưới đây:

**Bảng số 01**

**TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC**

| TT | Tiêu chuẩn đánh giá                                                                   | Yêu cầu                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Vốn chủ sở hữu                                                                        | Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp <sup>(1)</sup> : _____ [ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư bằng số và bằng chữ, tối thiểu không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư]. |         |
| 2  | Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng huy động <sup>(2)</sup> | Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng huy động tối thiểu là: _____ [Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng huy động bằng số và bằng chữ ].        |         |
| 3  | Các chỉ tiêu tài chính khác (nếu có)                                                  |                                                                                                                                                                                                  |         |

**Ghi chú:**

(1) Yêu cầu về vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư (gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có)).

Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào:

- Kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm; trường hợp không có kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán thực hiện trong năm thì dùng kết quả báo cáo tài chính hoặc kết quả báo cáo đối với khoản mục vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán của năm liền trước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về kiểm toán, pháp luật về kế toán;

- Đối với doanh nghiệp thành lập và hoạt động chưa đủ 12 tháng thì vốn chủ sở hữu được xác định theo vốn điều lệ đã góp theo quy định của pháp luật

768

về doanh nghiệp. Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư kê khai danh sách các dự án đang được đầu tư và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm đáp ứng đủ toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền các tài liệu chứng minh năng lực tài chính.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 06 và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BCT.

(2) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BCT. Nhà đầu tư nộp kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm huy động của nhà đầu tư.

## 2. Yêu cầu về hiệu quả đầu tư phát triển ngành điện

*[Bên mời thầu, tổ chuyên gia phải xác định tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành điện, cụ thể như sau:]*

2.1. Đối với dự án có khung giá phát điện do Bộ Công Thương ban hành, tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả phát triển ngành điện là giá điện được thực hiện như sau:

*Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy điện được xây dựng trên cơ sở các thành phần chi phí tương ứng với thành phần chi phí tính toán khung giá phát điện.*

*Nhà đầu tư trúng thầu đàm phán giá điện, hợp đồng mua bán điện với Bên mua điện trên cơ sở những nội dung quy định về phương pháp xác định giá dịch vụ phát điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành*

2.2. Đối với dự án không có khung giá do Bộ Công Thương ban hành (bao gồm: dự án nhà máy điện năng lượng tái tạo nhỏ áp dụng giá điện theo biểu giá chi phí tránh được; dự án nhà máy điện áp dụng cơ chế giá mua điện tại các văn bản của cấp có thẩm quyền), thực hiện như sau:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả phát triển ngành điện là giá trị tối thiểu bằng tiền nộp ngân sách nhà nước hằng năm. Nhà đầu tư đề xuất giá trị này không thấp hơn mức tối thiểu theo yêu cầu của bên mời thầu;

b) Giá trị quy định tại điểm a khoản này độc lập với nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Việc nộp vào ngân sách nhà nước giá trị quy định tại điểm a khoản này được thực hiện như sau: giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước hằng năm được xác định căn cứ giá trị do nhà đầu tư đề xuất tại hồ sơ đề xuất; hình thức, tiến độ và thời hạn nộp giá trị quy định tại điểm a khoản này được quy định cụ thể tại hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh].

